

SƠ BỘ KHẢO SÁT TƯ LIỆU VĂN BIA CHỮ NÔM

Ths. Nguyễn Thị Hương

(NCV. Viện Nghiên cứu Hán Nôm)

Những bài, những đoạn văn bia được khắc bằng chữ Nôm (chúng tôi gọi tắt là văn bia chữ Nôm) từ lâu đã là một mảng đề tài được nhiều học giả Việt Nam quan tâm sưu tầm. Đầu tiên có thể kể đến bài viết “Hai bài thơ Quốc âm ở chùa Đậu” của TS. Đinh Khắc Thuân đăng trên tập san *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 1 - 1986. Trong *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 - 1987, NCV. Nguyễn Thị Trang có bài “Mười tám tấm bia Nôm ở chùa Phật Giáo”, bài viết đã giới thiệu 18 tấm bia chùa Phật giáo nhưng phần lớn là bia làm đầu thế kỷ XX. *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 - 1988 đăng bài “Một số bài thơ Nôm khắc ở vách đá hang Trầm” của tác giả Hiền Lương - Bạch Văn Luyến.

Năm 1994, PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh và TS. Trương Đức Quả có bài “Về những thạc bản văn khắc chữ Nôm ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm”, đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* số 2 - 1994, giới thiệu 23 tấm bia toàn văn Nôm, trong đó có 21 bài thơ và 2 bài văn xuôi. Đây là bài viết đầu tiên quan tâm cụ thể đến vấn đề những bài văn bia toàn văn bằng chữ Nôm. TS. Trương Đức Quả còn có rất nhiều bài giới thiệu về văn bia chữ Nôm khác như: “Tấm bia Nôm chùa Hồng Liên” (*Tạp chí Hán Nôm*, số 4 - 1994), “Một số bài văn bia Nôm mới được sưu tầm trong những năm gần đây” (*Tạp chí Hán Nôm*, số 3 - 1996), “Về hai bài thơ Nôm thời Lê khắc trên bia đá” (*Thông báo Hán Nôm học năm 2002*) v.v..., và một số công trình nghiên cứu khác cùng một tác giả.

Phần Phụ lục trong cuốn *Văn khắc Hán Nôm* [38] do GS. TSKH Nguyễn Quang Hồng chủ biên cũng có giới thiệu 10 bài thơ Nôm được khắc trên văn bia.

Từ năm 1996 trở đi, chúng tôi thấy trên các số *Tạp chí Hán Nôm*, hay ở Hội nghị Thông báo Hán Nôm học thường niên liên tục xuất hiện những bài công bố về các tấm bia Nôm, các bài văn bia chữ Nôm mới phát hiện như các bài viết của Vũ Thị Lan Anh (*Thông báo Hán Nôm học năm 1997*), Nguyễn Thị Nguyệt (*Thông báo Hán Nôm học năm 2002*), Nguyễn Thị Trang (*Tạp chí Hán Nôm*, số 4 - 1999)v.v...

Tuy nhiên, hiện nay chưa có một công trình nào khảo sát một cách tổng quan về hệ thống văn bia chữ Nôm hiện sưu tầm được ở Việt Nam. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi hy vọng có thể tiến tới một sự khảo sát sơ bộ về số văn bia hiện đã được các học giả sưu tầm, công bố cũng như bản thân người viết mới sưu tầm được trong thời gian gần đây.

Để đi đến một sự khảo sát, trước hết chúng tôi tạm có một sự quy ước riêng về tư liệu văn bia chữ Nôm theo quan niệm của chúng tôi.

Trong bài viết này, chúng tôi quan niệm văn bia chữ Nôm là văn bia được viết bằng chữ Nôm. Chữ Nôm ở Việt Nam lại có chữ Nôm của người Kinh và chữ Nôm của người Tày. Ở đây, chúng tôi chỉ xét đến khái niệm văn bia được viết bằng chữ Nôm của người Kinh. Đó là một **văn bản hoàn chỉnh** viết bằng chữ Nôm được khắc trên các chất liệu đá, đồng, gỗ v.v...

Khái niệm văn bản hoàn chỉnh được hiểu là "một bản tin được truyền đạt bằng ký hiệu ngôn ngữ" [37, tr.105]. Như vậy, những văn bia chữ Nôm mà chúng tôi xét đến ở đây bao gồm cả những đoạn văn ngắn, hay một bài thơ có giá trị như một bản tin. Cho nên, các đoạn văn Nôm khắc lẫn trong những tấm bia chữ Hán, nhưng diễn tả một thông tin trọn vẹn chúng tôi cũng tạm xếp vào văn bia chữ Nôm.

Từ quan niệm trên, dựa vào kho thác bản văn bia hiện lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm và những tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được qua khảo sát thực tế tại một số tỉnh lân cận Hà Nội¹, chúng tôi thống kê được 104 thác bản văn bia chữ Nôm; trong đó văn bia chữ Nôm khắc trên chất liệu bằng đá là 97 văn bản (93,27%) và khắc trên chất liệu bằng gỗ là 7 văn bản (6,73%), còn khắc trên các chất liệu khác thì chưa tìm thấy. Do sự ít ỏi về tư liệu, mà văn bia chữ Nôm khắc trên chất liệu đá là chủ yếu, nên chúng tôi tạm gọi chung là: văn bia chữ Nôm.

Dưới đây, chúng tôi tiến hành việc khảo sát của mình theo các tiêu chí: sự phân bố, đặc điểm văn bản, và các nội dung chủ yếu được phản ánh qua tư liệu văn bia chữ Nôm.

1. Phân bố

Qua khảo sát 104 đơn vị văn bia chữ Nôm hiện sưu tập được², chúng tôi nhận thấy, đa số các văn bia này tồn tại ở những vùng vốn có mật độ văn bia dày đặc. Theo tình hình phân bố chung của văn bia Việt Nam, càng đi về phía Nam, số lượng bia càng ít dần [30], cho nên khả năng tồn tại văn bia chữ Nôm ở những vùng này không cao. Vì vậy, con số 104 này, tuy chưa phải đã bao quát hết, nhưng cũng phần nào phản ánh một cách cơ bản tình hình của văn bia chữ Nôm ở tất cả những tỉnh vốn có truyền thống dựng bia như Hà Tây, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh v.v...

Sau đây, chúng tôi xin khảo sát sự phân bố của 104 văn bia chữ Nôm theo hai tiêu chí: không gian và thời gian.

1.1. Sự phân bố theo không gian

Trong phần khảo sát này, không gian tồn tại của các bia chữ Nôm sẽ được chúng tôi quy đổi theo các đơn vị địa danh hành chính hiện nay. Theo tiêu chí trên, các văn bia được

¹ Đây là những tỉnh vốn có truyền thống dựng bia.

² Tất nhiên con số này không dừng lại ở đây.

khảo sát tồn tại trên địa bàn của 13 đơn vị tỉnh, 35 đơn vị huyện, 9 loại di tích. Trong đó, nhiều nhất là tỉnh Hà Tây, có 44/104 bia, chiếm 42,31%, sau đó là Hà Nội 29/104 bia, chiếm 27,88%. Các tỉnh chỉ có 1 bia (0,96%) bao gồm: Bắc Giang, Hà Nam, Ninh Bình. Một số tỉnh có 2 bia (1,92%) là Bắc Ninh, Đà Nẵng, Quảng Ninh. Trong số 35 huyện của tất cả 13 tỉnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội chiếm số lượng bia nhiều nhất: 19 bia/104 bia (18,27%). Sau đó là huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây: 15 bia/104 bia (14,42%). Các huyện còn lại đều có ít hơn 10 bia, đa số là từ 1 đến 4 bia.

Chủ yếu các bia được đặt tại chùa, hoặc cụm di tích hang động gắn liền với chùa: 67/104 bia (64,42%). Tiếp đó là các bia được đặt ở đình làng 12/104 (11,54%). Xin xem *Bảng 1. Sự phân bố bia chữ Nôm theo không gian*.

Bảng 1. Sự phân bố bia chữ Nôm theo không gian

Stt	Tỉnh	Huyện	Di tích	Số bia (di tích)	Số bia (huyện)	Số bia (tỉnh)	Tỉ lệ % (tỉnh)
1.	Bắc Giang	Hiệp Hòa	lăng	1	1	1	0,96
2.	Bắc Ninh	Tiên Sơn	chùa	1	28	2	1,92
		Yên Phong	đình	1			
1.	Đà Nẵng	Ngũ Hành Sơn	núi	2	2	2	1,92
2.	Hà Nam	Lý Nhân	đền	1	1	1	0,96
3.	Hà Nội	Ba Đình	đình	1	1	29	27,88
		Đống Đa	chùa	2	3		
			văn miếu	1			
		Hoàn Kiếm	đền	1	1		
		Long Biên	đình	1	1		
		Thanh Trì	chùa	19	19		
		Từ Liêm	chùa	2	4		
đình	1						
nhà thờ họ	1						
3.	Hà Tây	Ba Vi	đền	2	2	44	42,31
		Chương Mỹ	nhà thờ họ	1	15		
			chùa	14			
		Hà Đông	chùa	1	2		
			đình	1			
		Hoài Đức	chùa	3	5		
			đình	1			
			lăng	1			
		Mỹ Đức	chùa	6	9		
			động	3			
		Quốc Oai	chùa	5	7		
			đình	1			
			động	1			
Sơn Tây	chùa	1	1				
Thanh Oai	đình	1	1				
Thường Tín	chùa	1	2				
	đình	1					
4.	Hải Dương	Chí Linh	không rõ	1	1	3	2,89
		Kinh Môn	chùa	1	1		
		Thanh Miện	chùa	1	1		
5.	Hưng Yên	Kim Động	chùa	1	1	5	4,81
		Văn Lâm	chùa	2	2		
		Yên Mỹ	đình	1	1		
		Tiên Lữ	đình	1	1		

6.	Lạng Sơn	Lạng Sơn	động	3	3	3	2,89
7.	Ninh Bình	Gia Viễn	đình	1	1	1	0,96
8.	Quảng Ninh	Đông Triều	núi	2	2	2	1,92
9.	Thanh Hóa	Thanh Hóa	núi	1	1	5	4,81
		Đông Sơn	chùa	4	4		
10.	Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	chùa	1	1	6	5,77
		Vĩnh Tường	sinh từ	1	1		
		Yên Lạc	chùa	2	4		
			đông	1			
			nhà thờ họ	1			
Tổng	13 tỉnh	35 đơn vị huyện	9 loại di tích	104	104	104	100

Qua tình hình phân bố văn bia chữ Nôm được thể hiện ở Bảng 1. chúng tôi nhận thấy:

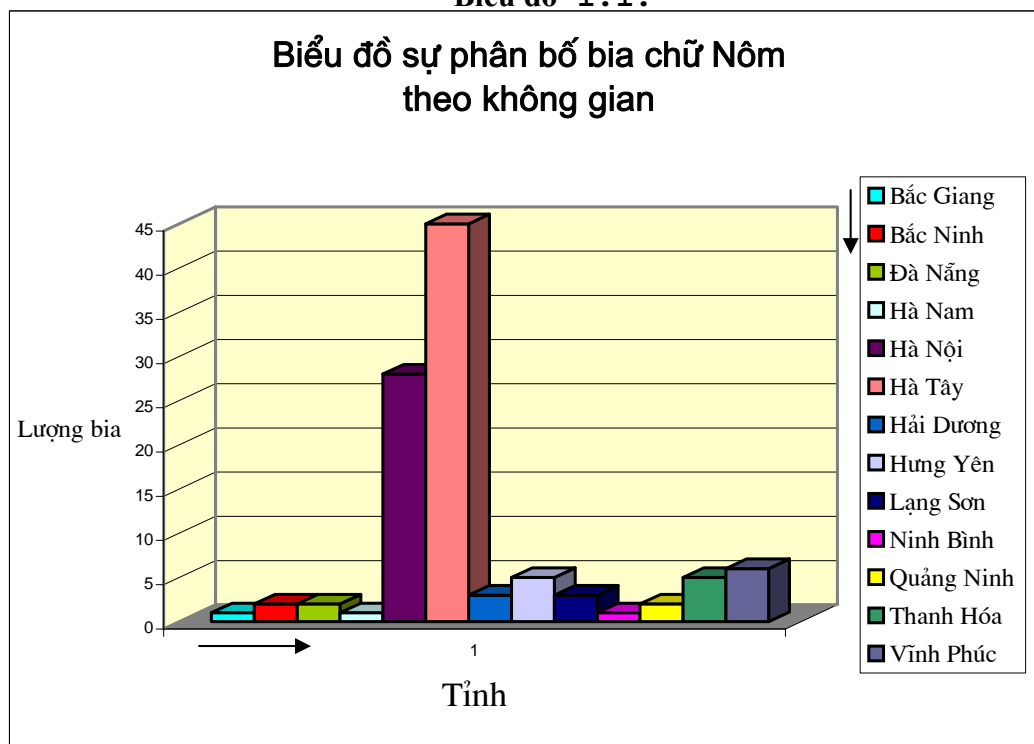
Tỉ lệ bia chữ Nôm vẫn tập trung ở những vùng có nhiều văn bia. Theo thống kê của A.L. Phê-đô-rin [30 –năm 1986] thì số lượng bia tập trung chủ yếu ở vùng: Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Hà Nội, Sơn Nam Thượng tương ứng với các tỉnh Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Vĩnh Phúc hiện nay. Cũng theo A.L.Phê-đô-rin [30] thì sự phát triển của văn bia tương ứng với quá trình phát triển của văn hóa làng xã. Hai tỉnh Hà Nội và Hà Tây là hai tỉnh có số lượng bia chữ Nôm lớn nhất, và cũng tại đây, số bia chữ Nôm dựng tại đình là 8/12 đạt 66,67% tổng số bia được đặt tại đình ở 13 tỉnh có bia chữ Nôm. Con số trên cũng thể hiện phần nào sự phát triển song hành của văn bia chữ Nôm đối với văn bia Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, có một sự cá biệt, đó là văn bia chữ Nôm phần lớn là thơ vịnh cảnh, cho nên một cách ngẫu nhiên, nơi nào càng có nhiều cảnh non nước kỳ thú thì càng nhiều thơ đề vịnh. Ví như khu vực chùa Trầm thuộc địa phận huyện Chương Mỹ (15 bia) và chùa Hương thuộc địa phận huyện Mỹ Đức (9 bia) đều thuộc tỉnh Hà Tây. Vì vậy, ở một số vùng không có truyền thống dựng bia, nhưng có phong cảnh non nước kỳ thú, thì bia chữ Nôm vẫn xuất hiện với tỉ lệ không phải là nhỏ so với cục diện chung, như các tỉnh Lạng Sơn, Thanh Hóa. Ngược lại, ở một số vùng có truyền thống dựng bia lâu đời, có số lượng bia đá nói chung lớn, nhưng ít phong cảnh sơn thủy thì số lượng bia chữ Nôm lại ít đến không ngờ như Bắc Giang, Bắc Ninh.

Con số 64,43% bia chữ Nôm được đặt tại chùa so với tổng thể 9 loại di tích phản ánh rõ không gian tồn tại của bia chữ Nôm gắn liền với ngôi chùa và vai trò của nhà chùa đối với sự phát triển và lưu hành chữ Nôm. Để chứng minh cho điều đó chúng ta có thể kể đến sự hiện diện của 18 tấm bia Nôm tại chùa Phật Giáo thuộc xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Qua những nhận xét trên đây, chúng tôi có thể đưa ra kết luận: không gian tồn tại của bia chữ Nôm gắn liền với di tích chùa và hang động trong cụm di tích chùa.

Để tiện hình dung về sự phân bố của văn bia chữ Nôm về mặt không gian, chúng tôi sẽ trình bày kết quả ở Bảng 1. dưới dạng biểu đồ sau:

Biểu đồ 1.1.



1.2. Sự phân bố theo thời gian

Trước khi phân tích về sự phân bố theo thời gian của văn bia chữ Nôm chúng tôi tiến hành khảo sát về niên đại, qua khảo sát chúng tôi nhận thấy tình hình cụ thể như sau: có 74 thác bản (bia) ghi rõ niên đại, 30 bia không ghi rõ niên đại. Trong số 30 bia không ghi rõ niên đại có: 1 bia chỉ ghi niên hiệu, không ghi năm thứ bao nhiêu; 15 bia chỉ ghi năm can chi, không ghi niên hiệu (trong đó có 7 trường hợp chúng tôi có thể khảo cứu được ra niên đại tương đối dựa vào đặc điểm chữ viết và nội dung), có 14 bia hoàn toàn không ghi niên đại (trong đó có 10 trường hợp chúng tôi dựa vào thời đại của tác giả soạn bia và lịch sử xây dựng chùa để xác định được chắc chắn đó là bia thời Nguyễn).

Trong tình hình niên đại các văn bản văn bia chữ Nôm như vậy, sự phân bố của 104 bia chữ Nôm sẽ được phân tích theo các tiêu chí sau: thế kỷ, triều đại và không niên đại. Chúng tôi dựa vào 3 tiêu chí chủ yếu này để lập bảng thống kê dưới đây (Bảng 2). Do niên đại của những tấm bia được xét ở đây ghi theo các niên đại vua của các thời: Lê sơ (1428-1527), Lê Trung hưng (1533-1788), Nguyễn (1802-1945) cho nên tiêu chí triều đại ở Bảng 2 chỉ xét theo các triều vua trên, những triều đại không được nhắc đến đồng nghĩa với số lượng phân bố bằng 0.

Bảng 2. Sự phân bố theo thời gian

Triều đại	Thế kỷ	Niên đại	Năm thứ	Năm dương lịch	Số lượng bia		Tổng số bia/ thế kỷ	Tỉ lệ % bia/ thế kỷ	Tổng số bia/ triều đại	Tỉ lệ % bia/ triều đại	
Lê sơ	XV	Hồng Đức	17	1486	1	1	1	0,96	1	0,96	
Lê Trung hưng	XVII	Khánh Đức	4	1652	1	1	8	7,69	23	22,12	
			Thịnh Đức	5	1657	1					2
				Không ghi rõ năm thứ		1					
		Chính Hòa	14	1693	1	5					
			17	1696	1						
			19	1698	2						
	20		1699	1							
	XVIII	Vĩnh Thịnh	13	1717	1	3	15	14,42			
			14	1718	2						
		Vĩnh Khánh	1	1730	1	3					
			3	1732	2						
		Cảnh Hưng	1	1740	2	9					
			9	1748	1						
			28	1767	1						
			31	1770	4						
41			1780	1							
Nguyễn	XIX	Thành Thái	11	1899	1	2	1	0,96	68	65,38	
	XX			17	1905	1		55			52,89
		Duy Tân	5	1911	1	7					
			8	1914	3						
			9	1915	1						
			10	1916	2						
					Không ghi rõ năm thứ		1				
		Khải Định	2	1917	1	14					
			7	1922	2						
			8	1923	3						
			9	1924	5						
			10	1925	2						
					Không ghi rõ năm thứ		1				
		Bảo Đại	1	1926	1	33					
			2	1927	1						
			3	1928	1						
			4	1929	1						
			5	1930	2						
			6	1931	1						
		Bảo Đại	7	1932	1						
8	1933		2								
9	1934		1								
10	1935		2								
11	1936		1								
12	1937		1								
14	1939		2								
15	1940		1								
16	1941		2								
17	1942		1								
18	1943		7								
19	1944		1								
20	1945		4								

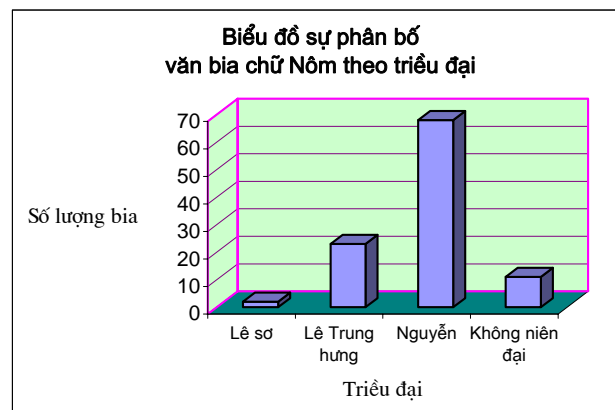
	Không rõ niên đại, chỉ ghi năm Can chi hoặc không ghi một yếu tố nào về thời gian, nhưng các yếu tố tác giả, phong cách chữ viết, văn phong, thời gian xây dựng chùa là thuộc thời Nguyễn. Trong đó có một bia đoán định là niên đại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa	12	12	11,54		
Không rõ niên đại		12	11,54	12	11,54	
Tổng cộng				104	100	
Tỉ lệ %						

Qua Bảng 2, chúng ta nhận thấy, văn bia chữ Nôm chủ yếu tập trung vào triều Nguyễn và đặc biệt là ở nửa đầu thế kỷ XX. Niên đại của văn bia chữ Nôm khá muộn, có thể nói là muộn nhất trong những loại văn bia khắc bằng chữ Hán và chữ Nôm. Điều này phần lớn do hoàn cảnh lịch sử của việc sử dụng chữ Nôm ở các thời đại. Chúng ta có thể quan sát Biểu đồ 2 và 3 để thấy được sự phát triển tăng dần theo thời gian của văn bia chữ Nôm từ thế kỷ XV đến thế kỷ XX, và từ triều Lê sơ đến triều Nguyễn. Có thể thấy, không tính các trường hợp không rõ niên đại, hoặc không biết rõ chính xác thế kỷ hình thành, thì sự phát triển giữa các thời kỳ là chênh lệch tương đối lớn. Đây cũng là cục diện phát triển chung của văn bia Việt Nam. Một phần nguyên nhân là quy luật khách quan, một phần nguyên nhân lại do tính bảo lưu theo thời gian kém. Thường thì các bia đá ở những niên đại càng sớm thì thất thoát càng nhiều. Vì vậy, văn bia có niên đại muộn chiếm tỉ lệ quá chênh lệch với những văn bia có niên đại sớm là điều hiển nhiên, nó phần nào phản ánh được quá trình phát triển tất yếu và sự mất mát tự nhiên. Do vậy, nếu sự thu thập của chúng tôi chưa thật đầy đủ thì chắc chắn trên thực tế số văn bia chữ Nôm vẫn phát triển như mô hình ở Biểu đồ 2 và 3. Những con số và kết quả mà chúng tôi thu được ở đây chỉ mang tính tương đối, nhưng nó cũng đảm bảo tính đại diện.

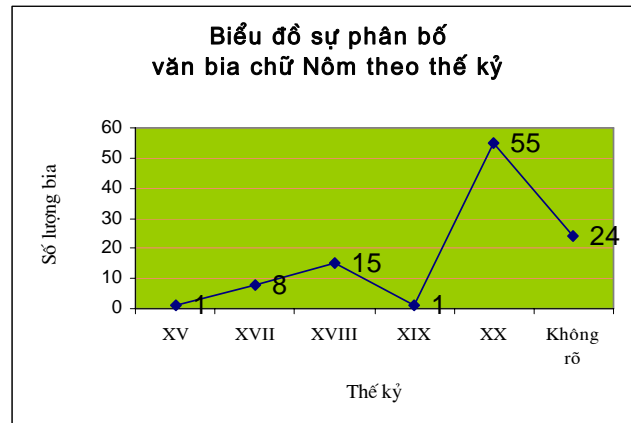
Dựa vào Bảng 2, chúng ta còn thấy số văn bia chữ Nôm thuộc niên hiệu Bảo Đại, triều vua cuối cùng của các triều đại phong kiến Việt Nam tăng trội hơn so với các niên hiệu khác khá lớn 33 bia/104 bia (32,35%) trong số 12 niên hiệu được nhắc đến.

Sự phân bố về mặt thời gian sẽ được thể hiện bằng hình ảnh ở Biểu đồ 2 và 3 dưới đây.

Biểu đồ 2.



Biểu đồ 3



Qua phân tích sự phân bố văn bia chữ Nôm về mặt không gian và thời gian chúng ta có thể thấy, văn bia chữ Nôm phân bố không đều theo không gian và thời gian. Sự phát triển của nó về mặt không gian tập trung ở vùng châu thổ sông Hồng, nơi văn hóa dân tộc khá phát triển. Không gian tồn tại của văn bia chữ Nôm phân bố không đều, co cụm tại một số điểm và trải ra lẻ tẻ ở rất nhiều nơi. Về mặt thời gian, chúng tôi nhận thấy, văn bia chữ Nôm phần lớn có niên đại muộn. Số lượng văn bia ở các triều đại và các thế kỷ khác nhau chênh lệch khá lớn. Sự tăng trưởng của nó là hợp quy luật, nhưng chỉ số về độ tăng trưởng giữa các thời kỳ gần nhau là bất thường. Điều đó phản ánh tính chất tự phát của văn bia chữ Nôm. Đến thế kỷ XX, khi chữ Nôm đã phát triển đến mức trở thành văn tự phổ biến trong dân gian thì không còn lý do nào kìm hãm sự bùng phát về số lượng văn bia chữ Nôm so với những thời kỳ trước.

2. Một số đặc điểm về văn bản

Văn bia nói chung tồn tại ở ba dạng: văn bia hiện vật, thác bản văn bia, văn bia được sao chép trong thư tịch cổ. Văn bia chữ Nôm tồn tại dưới dạng hiện vật chủ yếu là các loại: bia hình dẹt một mặt hoặc hai mặt, một số bia ba mặt, bia hình trụ, cột hương, và rất nhiều bia ma nhai, bên cạnh đó còn có một số biển gỗ. Trong thời gian thực hiện công tác sưu tầm, chúng tôi có tiến hành khảo sát một số văn bia hiện vật ở một số chùa tại Hà Nội và Hà Tây. Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy, có nhiều bia chữ khắc vẫn còn khá rõ, và được bảo quản trong nhà bia có mái che. Các văn bia ma nhai chữ khắc thường không còn được rõ nữa và ở vị trí khá hiểm trở.

Đa số các trường hợp văn bia chữ Nôm mà chúng tôi khảo sát dưới đây tồn tại dưới dạng thác bản văn bia. Văn bản được in rập trên thác bản đa phần là chữ viết chân phương và còn rõ nét. Một số văn bản đánh số ký hiệu không tương ứng với thứ tự các mặt của bia trên thực tế như các thác bản có ký hiệu: N⁰19513-19515, N⁰1460-1461, N⁰ 14957-14960. Có một

số thác bản trùng như: N⁰24908 trùng với N⁰ 20154, N⁰24900 trùng với N⁰20159, N⁰9213 giống với N⁰2179, N⁰40421 giống với N⁰1461.

Về văn bia được chép trong sách vở, chúng tôi khảo sát các cuốn: *Sài Sơn thi lục* (A.3033), *Việt sử thắng tích* (A.1844), *Nam âm tạp lục* (AB.464), *Chùa Hang bi* (A.1019)...trong kho sách Hán Nôm. Những sách này đều là những sách có niên đại muộn. Các văn bản này phần lớn được chép tay, ít có văn bản ghi chép tên tác giả đầy đủ. Đó có khi là những cuốn sưu tập cá nhân.

Những phân tích của chúng tôi ở sau đây sẽ khắc họa rõ nét hơn đặc điểm của văn bản văn bia chữ Nôm.

2.1. Tác giả biên soạn văn bia chữ Nôm

Những người tham gia dựng bia bao gồm: những người đứng ra tổ chức việc dựng bia, người đứng ra biên soạn bài văn bia (tác giả bài văn bia), người duyệt đọc, người viết chữ, người khắc chữ. Tuy nhiên, đa số các bài văn bia chữ Nôm ở phân lục khoản chỉ ghi tên người sáng tác (biên soạn) bài văn bia mà không ghi tên người viết chữ, người khắc chữ. Do vậy, việc khảo sát một cách đầy đủ về những thành phần khác không phải người sáng tác ra văn bản (tác giả) ở đây là không cần thiết. Hơn nữa, đối tượng quan tâm chủ yếu của chúng tôi là tác giả bài văn bia chữ Nôm. Vì những lý do đó, ở đây, chúng tôi chỉ tiến hành khảo sát về tác giả bài văn bia chữ Nôm.

Một bài văn bia chữ Nôm có thể do một hoặc nhiều hơn một người sáng tác, đặc biệt là ở những ma nhai có khắc cả một chùm thơ đề vịnh phong cảnh của nhiều tác giả; lại cũng có trường hợp một người sáng tác nhiều bài văn bia. Nói như vậy cũng có nghĩa là không phải có 104 bài văn bia là có 104 tác giả, có thể là con số tác giả nhiều hơn hoặc ít hơn 104. Văn bia chữ Nôm có rất nhiều bài không ghi tác giả, có đến 43 bài/ 104 bài (41,35%). Cho nên, chúng tôi chỉ có thể phân loại những văn bia chữ Nôm có ghi rõ tên tác giả biên soạn mà thôi. Trong khi xây dựng bảng thống kê, phân loại (Bảng 3), chúng tôi cố gắng thể hiện những thông tin về tác giả bài văn bia chữ Nôm để tiện theo dõi.

Bảng 3. Thành phần tác giả biên soạn văn bia chữ Nôm

Stt	Cương vị người viết		Số lượng văn bia		Tỉ lệ %	Ghi chú
1.	Vua chúa		16		23,19	Gồm vua Trần Nhân Tông, Lê Thánh Tông và các chúa Trịnh Doanh, Trịnh Cương, Trịnh Căn, Trịnh Sâm.
2	Các quan lại có đỗ đạt	1. Tiến sĩ	4	12	17,39	Những tác giả này có thể có chức tước như một số chức tước ở hàng 3 dưới đây, nhưng chúng tôi chỉ lựa chọn một tiêu chí học vị để ghi ở đây.
		2. Cử nhân	5			
		3. Phó bảng	3			
3	Các quan lại không ghi rõ có đỗ đạt hay không	1. Tổng đốc	2	14	20,29	
		2. Học sĩ	1			
		3. Án sát sứ	1			
		4. Hiến sát Phó sứ	1			
		5. Bang tá	1			
		6. Tri phủ	1			
		7. Tri huyện	1			
		8. Thừa biện	1			
		9. Bát phẩm	1			
		10. Đề diêm	1			
		11. Thông sự	1			
		12. Học thực	1			
		13. Tuần phủ	1			
4	Người đỗ đạt không rõ có làm quan không	1. Cử nhân	1	2	2,90	
		2. Tú tài	1			
5	Giám sinh		1		1,44	
6	Nhà sư		2		2,90	
7	Người địa phương		4		5,80	
8	Tác giả nữ		4		5,80	
9	Ghi tên tác giả nhưng không rõ lai lịch		14		20,29	
Tổng cộng			69		100	

Dựa vào bảng trên, chúng tôi nhận thấy, các tác giả tham gia biên soạn văn bia là vua chúa và quan lại chiếm tỉ lệ khá cao. Vua chúa là 23,19%, quan lại (có ghi đỗ đạt và không ghi đỗ đạt) là 37,68%, tổng cộng chiếm tới 60,87%. Độ chính xác của những con số này khó có thể tuyệt đối, do một số người có đỗ Cử nhân nhưng chúng tôi chưa có đầy đủ tư liệu để chứng minh là có ra làm quan cho triều đình hay không. Tuy nhiên, chúng tôi có thể khẳng định con số này phản ánh đúng tình hình chung của văn bia chữ Nôm. Văn bia chữ Nôm đa phần là thơ phú trước tác của các văn nhân, những văn nhân thường là những người có học thức, trong đó số lượng không nhỏ là vua chúa và quan lại. Ở xã hội phong kiến, con đường khoa cử vẫn là con đường chủ yếu để thăng quan tiến chức. Trong số những quan lại có sáng tác văn bia chữ Nôm thì có 17,39% ghi rõ là đã đỗ đạt trong các kỳ thi của triều đình, đỗ đạt cao nhất là Tiến sĩ, và chắc chắn đa phần quan lại trong số 20,29% vị quan không ghi rõ có đỗ đạt hay không là những người làm quan qua con đường khoa bảng. Kết quả thống kê này cho

chúng ta thấy mặc dù văn bia Nôm mang đậm phong cách dân gian, nhưng đó hoàn toàn không phải chỉ là sáng tác của người bình dân.

Các tác giả biên soạn văn bia chữ Nôm còn bao gồm cả nhà sư (2,90%), Giám sinh (1,44%), người địa phương (5,80%). Số lượng tương đối lớn còn lại là những tác giả không rõ lai lịch, ở văn bia chỉ ghi tên hoặc kèm theo tên hiệu, tên tự mà không ghi rõ quê quán, chức vị xã hội (20,29%). Chúng tôi đã tiến hành tra cứu, nhưng chưa tìm được tiểu sử của các tác giả này. Trong đó, chỉ có một trường hợp Từ Ô Trần Văn Tăng, chúng tôi dựa vào tên gọi xác định quê ông ở Từ Ô (thuộc Thanh Miện, Hải Dương) [164], dựa vào cuốn *Di sản Hán Nôm thư mục đề yếu* [149] được biết là tác giả của cuốn *Hành trình chùa Yên Tử* bằng chữ Nôm. Tuy nhiên, do không rõ địa vị xã hội cũng như tiểu sử tác giả nên chúng tôi tạm thời đưa vào nhóm 9 (các tác giả không rõ lai lịch).

2.2. Kích cỡ bia và độ dài bài văn bia chữ Nôm

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, bia chữ Nôm chủ yếu tồn tại dưới hai dạng bia hình dẹt và ma nhai, bên cạnh đó cũng có 3 bia trụ, 7 biền gỗ và một bản được khắc trên mai rùa đá.

Về kích cỡ bia, thường thì chúng ta có thể tính theo các tiêu chí: kích thước cao, ngang, dày. Tuy nhiên, nếu để xét diện tích bề mặt, chứ không phải tính đến thể khối của bia thì chúng ta nói chung chỉ cần tính đến chiều cao và chiều ngang. Các bia hình dẹt đa phần có kích thước bề dày khoảng 5cm, cá biệt có một số bia hình trụ là phải tính đến thể khối vì bề dày có thể gần bằng bề ngang của bia (ở đây chỉ có 3 bia hình trụ và bề dày của nó thì không lớn). Trong quá trình tính toán kích cỡ các bia do chủ yếu dựa vào thạc bản nên chúng tôi thống nhất tính toán theo diện tích bề mặt để nhận xét chung về kích cỡ bia.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát về kích cỡ bia theo các tiêu chí: độ rộng của diềm bia, độ cao của trán bia, tỉ lệ trán bia và thân bia. Tuy nhiên, về mặt hình thức, sau khi khảo sát tổng quan, chúng tôi thấy những bia Nôm được sưu tập có tới 47/ tổng số 104 bia không có diềm (chiếm 45,19%), những bia có diềm thì độ rộng của diềm bia dao động từ 5 - 7cm. Số bia không có trán là 53/ tổng số 104 bia (chiếm 50,96%), những bia có trán thì độ cao của trán giao động từ 7 - 24cm. Như vậy, độ cao của trán bia không ổn định, và không thể đưa ra được con số cụ thể. Nguyên nhân của tình hình trên là do các bia Nôm do được tạo tác ở nhiều thời đại khác nhau, lại có nhiều bia là ma nhai.

Tuy nhiên, tình hình kích thước của bia tính theo chiều cao và chiều rộng thì luôn luôn cho ta những con số có tính liên tục, và có thể tìm được đặc trưng từ đó. Vì vậy ở đây, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát kích cỡ bia theo kích thước diện tích bề mặt chính diện của nó, và tiến hành phân chia kích cỡ bằng đơn vị 1000cm^2 . Theo tiêu chí như vậy thì chúng ta có 20 loại kích thước bia. Kích thước bia liên tục tăng từ dưới 1000cm^2 ($=0.1\text{m}^2$) đến 19.539cm^2

(=1,95m²), và cá biệt có một bia diện tích bề mặt 31620cm² (=3.16m²). Diện tích bề mặt trung bình của các bia là 4604cm², trong đó, đa số các bia có diện tích bề mặt từ 1000 - 7000cm². Nhiều nhất là các bia có kích cỡ từ 2000 - 3000cm² chiếm 19,24% tổng số bia; tiếp đó là bia có kích cỡ từ 3000 - 4000cm², chiếm 18,27% tổng số bia.

Kích thước của bia Nôm tương đối nhỏ, bia có kích thước nhỏ nhất là 42x17cm (=714cm²), các bia có kích thước trên 7000cm² chiếm số lượng rất ít, lẻ tẻ mỗi loại chỉ có từ 1 đến 2 chiếc. Những bia có kích thước từ dưới 1000 - 4000cm² chiếm tới 50,01%. Những bia có kích thước khoảng từ 4000 - 7000cm² cũng chỉ chiếm đến 30,78%. Những bia có kích thước lớn thì phần nhiều là ma nhai trong các hang động. Bia có kích lớn nhất là tấm bia *Vịnh Tuyết Sơn cảnh* 詠雪山景 [8], là một bia ma nhai ở động Tuyết Sơn, khu vực chùa Hương, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

Tình hình kích thước bia Nôm nhỏ phản ánh một thực tế là đa số các bia chữ Nôm là do nhân dân tự đứng ra dựng, hoặc góp tiền dựng, hoặc một người có chút quyền thế, tài sản đứng ra dựng. Không có bia nào, hoặc nếu có thì chắc chắn là rất hãn hữu, được dựng dưới sự chỉ đạo của Nhà nước. Ngay cả các bia khắc thơ Ngự chế của vua chúa, cũng chủ yếu là biển gỗ hoặc ma nhai, được khắc một cách tự phát trong hai trường hợp chủ yếu: vua đi qua thắng tích, tức cảnh sinh tình, làm một bài thơ đề nơi thắng cảnh, sai một người phụ trách việc khắc, hoặc dân chúng khắc lại về sau; hoặc là vua ban thơ Ngự chế cho các công thần, sau đó, tự người đó hoặc người địa phương, người trong họ tổ chức khắc lại bài thơ Ngự chế đó để ở ghi nhớ sự vẻ vang. Có một số bia có kích cỡ lớn nhưng con số thể hiện rất ít ỏi.

Kích cỡ bia và độ dài bài văn bia là hai yếu tố luôn đi liền với nhau. Nhìn chung, kích cỡ bia to thì độ dài bài văn bia đi kèm cũng lớn, tuy nhiên một số trường hợp bất thường về độ to của chữ nằm ngoài quy luật này.

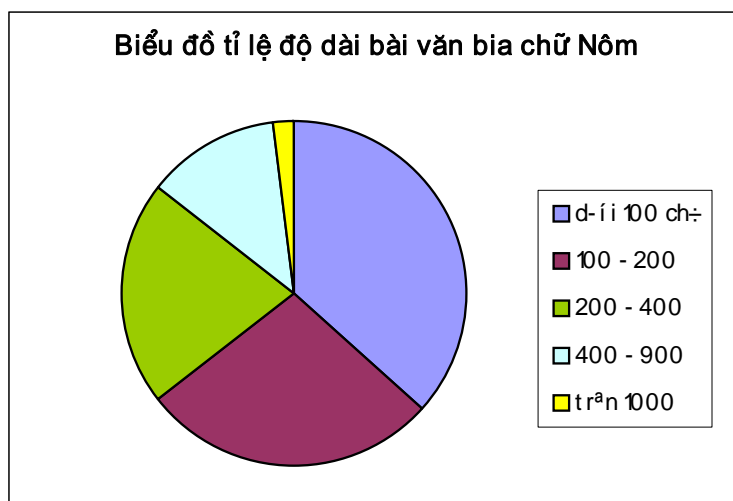
Bảng 4. Độ dài bài văn bia chữ Nôm

Stt	Độ dài bài văn bia (chữ)	Tổng số (bia)	Tỉ lệ %
1.	dưới 100 chữ	38	36,54
2.	100 – 200	29	27,88
3.	200 – 300	15	14,42
4.	300 - 400	7	6,73
5.	400 - 500	4	3,85
6.	500 - 600	3	2,89
7.	600 - 700	1	0,96
8.	700 - 800	4	3,85
9.	800 - 900	1	0,96
10.	trên 1000	2	1,92
Tổng cộng		104	100

Qua thống kê tại Bảng 4., chúng tôi nhận thấy, độ dài bài văn bia chữ Nôm tương đối ngắn. Bài văn bia ngắn nhất là 26 chữ ở thác bản có ký hiệu Thư viện là N⁰ 33405, chùa Vô Vi, Chương Mỹ, Hà Tây [16]. Bài văn bia dài nhất là 1544 chữ, ở thác bản bia *Tân tạo bi ký các bức đấng từ* 新造碑記各幅等詞 [1]. Tuy nhiên, chúng tôi chưa xét đến việc bài văn bia nói trên còn bị xen lẫn nhiều câu văn Hán. Trung bình có khoảng 220 chữ trên một văn bản. Do chủ yếu các bài văn bia chữ Nôm là thơ nên các bài có độ dài từ 50-70 chữ chiếm số lượng nhiều, tiếp đó là các bài có độ dài từ 200 - 300 chữ. Chủ yếu các bài văn bia có độ dài dưới 400 chữ. Các bài văn xuôi Nôm cũng đa phần là những bài văn ngắn, nội dung chủ yếu là ca ngợi cảnh đẹp, ca ngợi công đức, và ghi chép việc gửi giỗ.

Để có một hình dung cụ thể về tỉ lệ chênh lệch giữa các mức độ dài của bài văn bia chữ Nôm, dưới đây, chúng tôi xin miêu tả dưới dạng biểu đồ hình tròn (Biểu đồ 4).

Biểu đồ 4.



2.3. Đặc điểm trang trí trên bia chữ Nôm

Trong số 104 văn bia chữ Nôm hiện sưu tập được, có một số lượng khá lớn khắc trên vách đá, và một số khắc trên biển gỗ. Những ma nhai và biển gỗ thường không có họa tiết trang trí, chỉ có một số ít trường hợp khắc thơ Ngự chế là có trang trí đường diềm, với chủ đề chung là rồng, mây. Do vậy, chúng tôi tập trung sự phân tích của mình vào những bia đá mà ở đó có các họa tiết trang trí trên trán bia, diềm bia và chân bia. Số bia mà chúng tôi khảo sát được tổng cộng là 51 bia, rải rác từ thời Lê Trung hưng đến Nguyễn.

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy:

Trang trí trên trán bia chủ yếu là đề tài rồng, mây, kết hợp với mặt trời hoặc mặt trăng. Chủ đề "phượng châu mặt nguyệt" chỉ thấy xuất hiện một lần trên bia *Tân tạo bi ký các bức đấng từ* 新造碑記各幅等詞 [1; mặt N⁰1939]. Cũng trên tám bia này, mặt N⁰1938, có xuất

hiện chủ đề người tiên cười rông, châu mặt nguyệt. Đây là tấm bia duy nhất có khắc chủ đề về con người trên trán bia và là tấm bia tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật trang trí trên bia đá thế kỷ XVII. Trán bia *Bản xã tạo lập lệ tịch khoán ước các điều bi văn* 本社造立例席券約各條碑文 [2], thế kỷ XVII, bên cạnh chủ đề rông - mặt trời còn có trang trí hoa sen. Sang thế kỷ XVIII, theo thống kê của các nhà nghiên cứu thì trang trí trên trán bia theo chủ đề "phượng châu mặt nguyệt" rất phổ biến. Tuy nhiên, văn bia chữ Nôm có 4 bia thuộc thế kỷ XVIII, và không có bia nào trình bày theo chủ đề này. Trong bốn bia, có bia *Chí mỹ bi ký* 誌美碑記 [6] được trang trí khác biệt, trán bia hình mái nhà, kèm theo các đường viền xung quanh bằng hoa văn chữ "chi". Chủ đề trang trí trên tấm bia này theo mô thức hình học là chủ yếu. Còn lại các tấm bia thế kỷ XIX, XX trên trán bia đều trang trí theo một chủ đề chung là rông, mặt trời (mặt trăng). Nhìn chung, chủ đề trang trí trên trán bia chữ Nôm đều là những chủ đề truyền thống. Do bia chữ Nôm nằm trong quần thể bia từ thời Lê Trung hưng đến Nguyễn nên nó cũng mang những đặc điểm trang trí của bia thời kỳ này.

Trang trí trên diềm bia chữ Nôm cũng rất phong phú: có hình hoa dây, hình hoa cúc, lá đề, hoa sen, có hình mây, lá, có hình hoa văn lục giác, hoa văn chữ chi, chữ thọ, hình rông, rùa, con thú v.v... Tuy nhiên, phổ biến là hoa dây hình sin. Tiếp đó là các chủ đề hoa cúc, một biểu trưng của Phật giáo, cũng được sử dụng nhiều trong trang trí diềm bia. Những diềm bia được trang trí theo chủ đề hoa cúc khá ấn tượng, các hoa cúc được chạm nổi, cánh hoa uốn lượn tạo thành một quần thể đối xứng. Những bia thế kỷ XVII thì có tỉ lệ trang trí theo chủ đề hoa sen cao hơn những bia thế kỷ sau, song hành cùng với hoa sen là những bia trang trí bằng các ô chữ hình vuông, đắp nổi hai bên diềm, đó thực chất là hai câu đối, vừa có ý nghĩa nội dung, vừa có ý nghĩa hình thức.

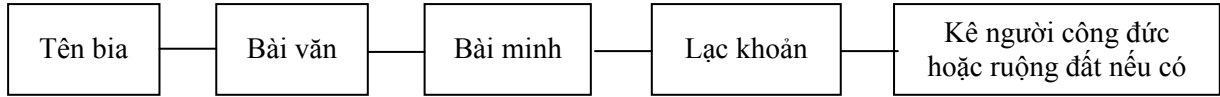
Do nghiên cứu trên thác bản là chủ yếu nên chúng tôi ít có điều kiện quan sát các chân bia, nhưng qua những hoa văn được in trên thác bản, chúng tôi thấy: Bia chữ Nôm ít có trang trí ở chân bia, những bia được trang trí thì không theo một chủ đề cố định, một số được trang trí hình sóng nước, một số trang trí hình hoa cúc, hình mây, hình dây leo, hay hoa văn chữ "vạn", có một bia trang trí mặt rông.

Có thể thấy, do việc tạo dựng bia chữ Nôm không được tổ chức quy mô nên vấn đề trang trí trên bia chữ Nôm không phải là đặc điểm nổi bật. Ngay con số 53/104 bia, chiếm số lượng quá một nửa số bia không có những trang trí đặc trưng, cũng thể hiện tính không chính thống của những bia này.

1.4. Bố cục và chữ viết trên văn bản bia Nôm

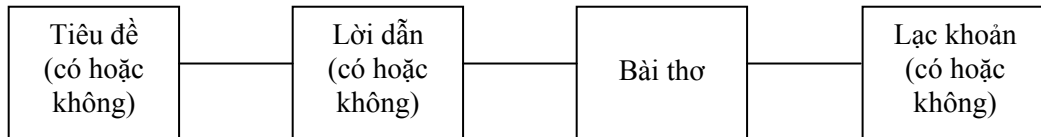
Văn bia nói chung thường có bố cục như sau:

Mô hình 1.



Nhưng do các văn bia chữ Nôm hiện nay sưu tập được lại chủ yếu là khắc các bài thơ Nôm (53/104 bia), nên gần nửa số văn bia Nôm này không có bố cục theo mô hình của văn bia nói chung (Mô hình 1). Mô hình của văn bia chữ Nôm khắc các bài thơ Nôm thường là:

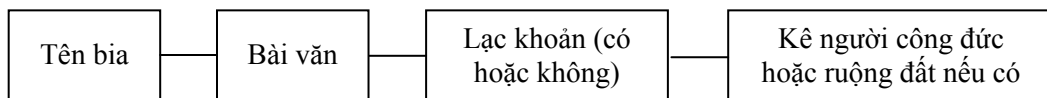
Mô hình 2.



Như vậy, chỉ có một yếu tố cố định trong mô hình trên, đó là bài thơ. Thậm chí một số bài văn bia không có cả 3 yếu tố còn lại.

Còn các bài văn xuôi chữ Nôm nhìn chung vẫn theo Mô hình 1., tuy nhiên có thay đổi nhỏ:

Mô hình 1.3.



Trong tổng thể bố cục trên, tiêu đề bia là một yếu tố ít thiếu vắng. Tiêu đề bia thường được khắc nổi và đặt ở đường ranh giới giữa trán bia và thân bia. Do bia chữ Nôm có tới 53 bia không có trán, cho nên một cách ngẫu nhiên là 53 bia này không hề có dòng tiêu đề được khắc ở vị trí như đã mô tả. Trong số 51 bia còn lại, có không ít bia dòng tiêu đề không được khắc nổi ở đường ranh giới giữa trán bia và thân bia. Do vậy, có thể khẳng định số bia có khắc tiêu đề ở phần ranh giới giữa trán bia và thân bia chiếm tỉ lệ thấp. Tiêu đề bài văn bia chủ yếu được khắc ở dòng đầu tiên ở lòng bia, nơi chứa nội dung văn bản. Thậm chí, có rất nhiều bia không có tiêu đề. Có tất cả là 24 bia như thế (chiếm 23,07%).

Về chữ viết, văn bia chữ Nôm chủ yếu được viết bằng lối chữ chân, chỉ có một vài trường hợp là viết theo lối hành thảo. Những bia khắc thơ Nợ chế đều có chữ viết rất bay bướm, đặc trưng cho lối chữ viết trên văn bản văn bia đời Lê. Đa phần những bia còn lại chữ viết chân phương, theo phong cách viết của chữ Hán thời Nguyễn. Tuy nhiên, có một số bài

chữ viết nguệch ngoạc và xấu, chủ yếu là ở những bia ma nhai. Những văn bản có niên đại muộn chữ viết thường được khắc nông.

4. Những nội dung cơ bản được phản ánh trong văn bia chữ Nôm

Trong số tư liệu văn bia mà chúng tôi sưu tầm được, có 47 bia có khắc bài văn xuôi bằng chữ Nôm, có một bia khắc đôi câu đối bằng chữ Nôm, còn lại 57 bia khắc bài thơ Nôm (trong số này có một bia vừa khắc bài thơ Nôm vừa khắc bài văn xuôi Nôm). Đa số các bài thơ Nôm là những bài thơ ca ngợi phong cảnh non nước kỳ thú. Vì vậy, có thể nói, nội dung nổi bật trong văn bia chữ Nôm là ca vịnh phong cảnh thiên nhiên. Chúng ta có thể kể đến những bài thơ như:

Trời xanh xanh ngắt trắn thành Tây,
Cảnh động này xây lấm vẻ say.
Non nước đi về quen bóng hạc,
Gió trắng đưa đón thoảng làn mây.
[10]

Kìa cảnh Bồng Lai nổi giữa đồng,
Tử Trâm chôn ấy phải hay không?
Động tiên hương ngát lồng mây tỏa,
Bia Trịnh rêu phong lấm đá chông.
[14]

Ngoài ra, văn bia chữ Nôm còn có những bài ca ngợi ông đức, tài năng của các bậc công thần, danh tướng. Đây là lời ca tụng một vị Quận công được phong Quốc lão:

Kỷ trọng đã nhiều bề khiến quyền,
Trân cam càng nhật ý đình ninh.
Tích y tứ bạch tài hề trọng,
Lương túc gia điền nghĩa há khinh.
[4]

Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy có những bài thơ bình luận một vấn đề xã hội qua câu chuyện dân gian xưa, như bài thơ của vua Lê Thánh Tông làm nhân dịp đi qua miếu vợ chàng Trương:

Bóng đèn dầu lấm ùng nghe trẻ,

Cung nước chi cho lụy đến làng.
Chứng quả đã đôi vàng nhật nguyệt,
Giải oan chi nợ mấy đàn tràng.

[15]

Lại có những bài ca ngợi ý nghĩa của công trình xây dựng mới:

Làng Nhân họp mặt chất hưng công,
Cầu mở quy mô chín lạ lòng.
Mái lợp ngói vàng phô vẻ phượng,
Cột bày hàng đá tựa vây rồng.
Chống bền thế nước khi mưa cả,
Độ được dân lành thuở nắng nung.
Tích ấy tạc bia truyền cháu chắt,
Nghìn năm hưởng phúc ở làng Đông.

[3]

Trong đó, còn có các bia : *Bia ghi công* 碑記功 [13] , *Đông Quang tự bi ký* 同光寺碑記 [9], *Trùng tu hương tích tự bi* 重修香跡寺碑 [11] ...ghi lại lịch sử chùa, quá trình xây dựng và tôn tạo rất cụ thể.

Đặc biệt, văn bia chữ Nôm còn những nội dung liên quan đến hoạt động văn hóa - xã hội trong làng xã Việt Nam, ví dụ như: hoạt động bầu Hậu, lập Hậu, lễ gửi giỗ, các hoạt động hành chính...trong làng xã. Văn bia phản ánh hoạt động bầu Hậu lập Hậu như: *Hậu Phật bi* 后神碑 [5], *Hậu thần bi ký* 后神碑記 [7]... Văn bia phản ánh các hoạt động hành chính trong làng xã Việt Nam như *Danh phương thiên tài* 名方千載 [12] , *Tân tạo bi ký các bức đẳng từ* 新造碑記各幅等詞 [1], *Bản xã tạo lập lệ tịch khoán ước các điều vi văn* 本社造立例席券約各條碑文 [2]).

Trên đây, chúng tôi chỉ xin điểm qua vài nét về các nội dung được phản ánh trong văn bia chữ Nôm. Một sự giới thiệu chi tiết xin hẹn ở dịp sau.

Như vậy, thông qua một số khảo sát sơ bộ về sự phân bố (không gian và thời gian), đặc điểm văn bản (đặc điểm hình thức) và đặc điểm nội dung, chúng tôi xin bước đầu đưa ra một cái nhìn tổng quan về văn bia chữ Nôm. Tuy rằng những phân tích ở trên đây chỉ đúng trong giới hạn 104 văn bia mà hiện nay chúng tôi sưu tầm được, nhưng chúng tôi cũng hy vọng nó

phần nào phản ánh đặc điểm chung của văn bia chữ Nôm, góp phần đưa ra những nhận xét về sự khu biệt của văn bia chữ Nôm với văn bia chữ Hán và các loại văn tự khác, đồng thời cũng nêu bật hoàn cảnh lịch sử nhất định của một loại hình chữ viết trong lịch sử, một không khí văn hóa mang tính thời đại.

N.T.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Các văn bia chữ Nôm trích dẫn:

Stt	Tên bia	Năm tạo	Địa điểm	Kí hiệu
1.	<i>Tân tạo bi ký các bức đăng từ</i> 新造碑記各幅等詞	1657	Tiên Lữ, Quốc Oai, Hà Tây	1938-39
2.	<i>Bản xã tạo lập lệ tịch khoán ước các điều bi văn</i> 本社造立例席券約各條碑文	1693	Tam Đa, Yên Phong, Bắc Ninh	3961-62
3.	<i>Tập phúc hưng công cầu tạo Kiều Đông lập bi ký</i> 集福興工構造橋東立碑記	1718	Thụ Ích, Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Yên	5911-14
4.	<i>Ngự chế</i> 御製	1730	Thụy Hương, Chương Mỹ, Hà Tây	24388-89
5.	<i>Hậu Phật bi</i> 后佛碑	1732	Lạc Đạo, Mỹ Văn, Hưng Yên	5249-51
6.	<i>Chí mỹ bi ký</i> 誌美碑記	1767	Phú Đa, Vĩnh Tường, Vĩnh Yên	14527
7.	<i>Hậu thần bi ký</i> 后神碑記	1780	Chu Xá, Thanh Oai, Hà Tây	2140
8.	<i>Vịnh Tuyết Sơn cảnh</i> 詠雪山景	1770	Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Tây	34478
9.	<i>Đông Quang tự bi ký</i> 同光寺碑記	1916	Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	21096
10.	<i>Tam Thanh động bi</i> 三青洞碑	1924	Phó Muối, Lạng Sơn, Lạng Sơn	15892
11.	<i>Trùng tu Hương Tích tự bi</i> 重修香跡寺碑	1924	Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Tây	34457
12.	<i>Danh phương thiên tải</i> 名方千載	1925	Vân Phương, Tiên Lữ, Hưng Yên	18485
13.	<i>Bia ghi công</i> 碑記功	1935	Hàng Đậu, Hoàn Kiếm Hà Nội	17080
14.	Vô đề	1936	Phụng Châu, Hoài Đức, Hà Tây	31519
15.	Vô đề		Chân Lý, Nam Xương, Hà Nam	28455

16.	Vô đề	Phụng Châu, Hoài Đức, Hà Tây	33405
-----	-------	------------------------------	-------

II. Sách và bài viết tiếng Việt:

17. Trần Thị Kim Anh: "Bia hậu ở Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 – 2004.
18. Vũ Thị Lan Anh: "Giới thiệu tấm bia Nôm chùa Mụa mới sưu tầm", *Thông báo Hán Nôm học năm 1997*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, H. 1998.
19. Nguyễn Du Chi: "Nghệ thuật trang trí trên các bia Tiên sĩ thời Lê ở Văn miếu", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 5-6/1970.
20. Hoàng Lê: "Hai bài thơ khắc trên biển gỗ mới phát hiện", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 – 1996.
21. Hiền Lương - Bạch Văn Luyến: "Một số bài thơ Nôm khắc ở vách đá trong hang Trầm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 – 1988.
22. Trịnh Khắc Mạnh - Trương Đức Quả: "Về những thạc bản văn khắc chữ Nôm ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, 2 – 1994.
23. Đặng Công Nga – Dương Văn Vương: "Bài văn bia cổ có nội dung bảo vệ núi đá vôi ở khu di tích Đình – Lê", *Thông báo Hán Nôm học năm 2003*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, H. 2004.
24. Nguyễn Thị Nguyệt: "Về hai tấm bia chữ Nôm khắc trên vách đá núi Con Mèo", *Thông báo Hán Nôm học năm 2002*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, H.2003.
25. Nguyễn Tá Nhí: "Bài ký của Hữu đề điểm Đoàn Đình Kim", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 – 2003.
26. Lê Đình Phụng: "Tìm hiểu nghệ thuật trang trí bia đá thế kỷ XVIII", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2 – 1987.
27. Trương Đức Quả: "Tấm bia Nôm chùa Hồng Liên", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 – 1994.
28. Trương Đức Quả: "Về hai bài thơ Nôm thời Lê khắc trên bia đá", *Thông báo Hán Nôm học năm 2002*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, H. 2003.
29. Trương Đức Quả: "Về một số văn bia Nôm mới được sưu tầm trong những năm gần đây", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 – 1996.
30. AL.Phê Đô Rin: "Hệ phương pháp và một vài kết quả phân tích thống kê tư liệu văn bia Việt Nam khi nghiên cứu lịch sử kinh tế - chính trị - xã hội", bản dịch của PGS. TS Trịnh Khắc Mạnh, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 – 1992.
31. Đình Khắc Thuần: "Hai bài thơ Quốc âm ở chùa Đậu", *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 1 – 1986.
32. Đình Khắc Thuần: "Một số vấn đề về niên đại bia Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 – 1987.
33. Đình Khắc Thuần: *Văn bia thời Mạc*, Nxb.KHXH, H.1996.
34. Nguyễn Thị Trang: "Mười tám tấm bia Nôm ở chùa Phật giáo", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 – 1987.
35. Nguyễn Thị Trang: "Bài ký Tiên Long động bằng chữ Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 – 1999.
36. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Nxb.KHXH, 1978.
37. Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb.KHXH, H. 1983.
38. Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), Nxb. KHXH, H.1993.

III. Sách Hán Nôm:

39. *Sài Sơn thi lục* 柴山詩錄 (A.3033).
40. *Việt sử thắng tích* 越史勝跡 (A.1844).
41. *Nam âm tạp lục* 南音雜錄 (AB.464).
42. *Chùa Hang bi* 廚餼碑 (A.1019).